PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Công bố số: LS/XD-TC ngày tháng năm 2015
của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)
(Ban hành tháng 05 năm 2015)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	**XI MĂNG**				
1	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 30 đóng bao	đ/kg	**1,375**	Thị trường Huế
2	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 40 đóng bao	đ/kg	**1,405**	
3	Xi măng Long Thọ	PCB 30B	đ/kg	**1,215**	Nhà máy L.Thọ
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,490**	TP Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,420**	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	**1,420**	
7	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 rời	đ/kg	**1,350**	
8	Xi măng Sông Gianh	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,725**	Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
9	Xi măng Sông Gianh	PCB30 rời	đ/kg	**1,645**	
10	Xi măng Sông Gianh	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,760**	
11	Xi măng Sông Gianh	PCB40 rời	đ/kg	**1,679**	
12	Xi măng Sông Gianh	PC40 rời	đ/kg	**1,737**	
13	Xi măng Sông Gianh	PC50 rời	đ/kg	**1,794**	
14	Xi măng trắng	tính bình quân	đ/kg	**5,000**	Thị trường Huế
II	**NHỰA ĐƯỜNG**				
15	Nhựa đường phuy 60/70		đ/kg	**19,250**	Cty TNHH Nhựa Đường Petrolimex(Kho Nại Hiên-ĐNẵng)
16	Nhựa đường đặc nóng 60/70		đ/kg	**17,380**	
17	Nhựa đường Phuy 60/70	200kg/thùng,	đ/kg	**18,200**	Cty CP Hương Thuỷ 1006 Nguyễn Tất Thành,Phú Bài,TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
18	Nhựa đường phuy PLC 60/70	190kg/thùng,	đ/kg	**18,000**	
19	Nhựa đường IRAN 60/70	185kg/thùng	đ/kg	**17,000**	
20	Carboncor Asphalt	bao 25kg	đ/kg	**3,894**	Giao chân CTrình trong phạm vi bán kính 10 km từ trung tâm TP Huế
III	**ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI**				
A	**ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ**				
21	Cát nền		đ/m3	**58,000**	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
22	Cát xây		đ/m3	**80,000**	
23	Cát đúc		đ/m3	**90,000**	
24	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m3	**235,000**	
25	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m3	**223,000**	
26	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m3	**223,000**	
27	Đá hộc		đ/m3	**190,000**	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân huyện Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
28	Đá 4x 6		đ/m3	**240,000**	
29	Đá 2x 4		đ/m3	**310,000**	
30	Đá 1x 2		đ/m3	**320,000**	
31	Đá 1x 4		đ/m3	**310,000**	
32	Đá 0,5		đ/m3	**200,000**	
33	Đá 0,5 x 1		đ/m3	**240,000**	
34	Đá 0,5 x 2		đ/m3	**350,000**	
35	Đá cấp phối Dmax=25mm		đ/m3	**250,000**	
36	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	**230,000**	
37	Đá 2,5 x 5		đ/m3	**270,000**	
38	Bột đá		đ/m3	**120,000**	
39	Đá 1x1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	**410,000**	
40	Đá 1x1,9 (Thảm lớp 1)		đ/m3	**350,000**	

41	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m3	**350,000**	
42	Đá hộc xay		đ/m3	**220,000**	
43	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m3	**250,000**	Mỏ đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện
44	Đá cấp phối Dmax=25mm		đ/m3	**250,000**	Bãi tại trạm Khe Diều, Lộc Thủy, huyện Phú Lộc; tỉnh TT Huế; giá trên phương tiện
45	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	**220,000**	
46	Đất cấp phối *(bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác)*		đ/m3	**22,000**	Tại nơi khai thác
47	Bột đá Apphan (bột khoáng)		đ/tấn	**650,000**	Tại trạm nghiền Hiệp Khánh, Hương Trà, TT Huế
B	**GẠCH, NGÓI**				
1	**Gạch Tuynen**				
48	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	**2,070**	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
49	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	**1,870**	
50	Gạch Tuynen 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	**1,400**	
51	Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	**1,760**	
52	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	**2,150**	
53	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	**1,400**	
54	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	**2,500**	
55	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	**1,600**	
2	**Gạch - Ngói, tấm lợp**				
a	**Gạch lát vỉa hè**				Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Tứ Hạ huyện Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
56	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	**110,000**	
57	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	**120,000**	
58	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	**150,000**	
59	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	**130,000**	
60	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	**140,000**	
61	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	**150,000**	
62	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	**130,000**	
63	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	**140,000**	
64	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	**150,000**	
65	Gạch lát Terrazzo màu đen	400x400	đ/m2	**85,000**	
66	Gạch lát Terrazzo màu xanh crom	400x400	đ/m2	**95,000**	
67	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	400x400	đ/m2	**90,000**	
b	**Vật liệu T/C mương thoát nước**				
68	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	**50,000**	
69	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	**60,000**	
70	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	**70,000**	
c	**Ngói màu Long Thọ**				
71	Ngói chính		đ/viên	**12,700**	
72	Ngói úp nóc		đ/viên	**20,500**	
73	Ngói rìa		đ/viên	**20,500**	
d	**Gạch Block Long Thọ**				
74	Gạch Block M75	9x19x39 cm	đ/viên	**4,000**	
75	Gạch Block M75	10x19x39 cm	đ/viên	**4,200**	
76	Gạch Block M75	10x20x40 cm	đ/viên	**4,500**	
77	Gạch Block M75	15x19x39 cm	đ/viên	**5,000**	

78	Gạch Block M75	15x20x40 cm	đ/viên	**5,500**	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ
79	Gạch Block M75	19x19x39 cm	đ/viên	**8,200**	
80	Gạch Block M75	20x20x40 cm	đ/viên	**8,600**	
81	Gạch Block M75	6x9x20 cm	đ/viên	**1,000**	
e	**Gạch Terrazzo Long Thọ**				
82	Gạch lát Terrazzo màu đen	300x300x28	đ/viên	**7,900**	
83	Gạch lát Terrazzo màu xanh	300x300x28	đ/viên	**9,600**	
84	Gạch lát Terrazzo các màu khác	300x300x28	đ/viên	**8,900**	
f	**Tấm lợp Fibrocement Long Thọ**				
85	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	**11,000**	
86	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	**32,500**	
87	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	**38,500**	
88	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	**44,500**	
g	**Bờ lô**				
89	Bờ lô xi măng (thị trường)	10x20x30 cm	đ/viên	**3,500**	Thị trường Huế
90	Bờ lô xi măng (thị trường)	10x20x40 cm	đ/viên	**4,000**	Thị trường Huế
3	**Gạch ốp lát**				
a	**Gạch Thạch Bàn Loại A1**				Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sđt: 0511.3816.254; Fax: 0511.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; đã bao gồm VAT; Đối với giá bán loại A (Mờ A=90% Loại A1; Bóng A=85% Loại A1)
	Kích thước 400x400				
91	MMT40- 001;028	Bóng mờ	đ/m2	**169,000**	
92	BMT40- 001;028	Bóng kính	đ/m2	**224,000**	
93	MMT40- 014	Bóng mờ	đ/m2	**189,000**	
94	BMT40- 014	Bóng kính	đ/m2	**239,000**	
95	MMT40- 010	Bóng mờ	đ/m2	**231,000**	
96	BMT40- 010	Bóng kính	đ/m2	**280,000**	
97	MSK40- 028	Mặt sần chống trơn	đ/m2	**175,000**	
	Kích thước 500x500				
98	MMT50- 001;028	Bóng mờ	đ/m2	**185,000**	
99	BMT50- 001;028	Bóng kính	đ/m2	**247,000**	
100	MMT50- 014	Bóng mờ	đ/m2	**199,000**	
101	BMT50- 014	Bóng kính	đ/m2	**268,000**	
102	BMT50- 043	Bóng kính	đ/m2	**285,000**	
103	MMT50- 010	Bóng mờ	đ/m2	**250,000**	
104	BMT50- 010	Bóng kính	đ/m2	**315,000**	
	Kích thước 600x600				
105	MMT60- 001;028	Bóng mờ	đ/m2	**215,000**	
106	BMT60- 001;028	Bóng kính	đ/m2	**265,000**	
107	MMT60- 014	Bóng mờ	đ/m2	**231,000**	
108	BMT60- 014	Bóng kính	đ/m2	**305,000**	
109	BMT60- 043	Bóng kính	đ/m2	**316,000**	
110	MMT60- 010	Bóng mờ	đ/m2	**275,000**	
111	BMT60- 010	Bóng kính	đ/m2	**335,000**	
IV	**KIM KHÍ**				
A	**ĐINH SẮT**				
112	Đinh		đ/kg	**17,000**	Thị trường Huế
B	**TÔN LỢP**				
1	**Tôn thường**				
113	Tôn đen các loại		đ/kg	**20,200**	Thị trường Huế
114	Tôn các loại	Kẽm	đ/kg	**22,000**	Thị trường Huế
2	**Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC**				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở : 1006 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy
115	Tôn laphông	0.22(mm) x 1.12	đ/m	**54,000**	
116	Tôn mạ màu	0.25 x1.08	đ/m	**66,000**	

117	Tôn mạ màu	0.3 x 1.08	đ/m	**69,000**	Bãi TX Hương Thuỷ - TT Huế. ĐT: 054,3862264 Fax:054,3861600 *Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cánh đồng Thanh Lam- Thuỷ Phương- Hương Thuỷ *CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Tứ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phù - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 1054 Nguyễn Tất Thành Hương thủy - Huế
118	Tôn mạ màu	0.35 x 1.08	đ/m	**79,000**	
119	Tôn mạ màu	0.40 x 1.08	đ/m	**86,000**	
120	Tôn mạ màu	0.45 x 1.08	đ/m	**95,000**	
3	**Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)**				
121	Tôn mạ màu	0.25(mm) x0.95	đ/m	**68,000**	
122	Tôn mạ màu	0.3 x 0.95	đ/m	**71,000**	
123	Tôn mạ màu	0.35 x 0.95	đ/m	**81,000**	
124	Tôn mạ màu	0.40 x 0.95	đ/m	**88,000**	
125	Tôn mạ màu	0.45 x 0.95	đ/m	**97,000**	
4	**Tôn lạnh (AZ70)**				
126	Tôn lạnh	0.23(mm) x 0.84	đ/m	**46,000**	
127	Tôn lạnh	0.22 x 1.12	đ/m	**50,000**	
128	Tôn lạnh	0.28 x 1.08	đ/m	**60,000**	
129	Tôn lạnh	0.32x 1.08	đ/m	**66,000**	
130	Tôn lạnh	0.38 x 1.08	đ/m	**74,000**	
131	Tôn lạnh	0.44 x 1.08	đ/m	**82,000**	
C	**NHÀ THÉP TIỀN CHẾ**				
132	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	**24,000**	
133	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ **H**		Kg	**24,000**	
D	**THÉP**				
1	**Thép Miền nam**				
134	Thép cuộn D6, D8	Cuộn	đ/kg	**15,300**	Cty Cổ phần Xây dựng và TM Đại Ngàn ĐC: Khu 6- phường Quán Toan- Hồng Bàng- Hải Phòng (Giá trên là giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP Huế)
135	Thép thanh vằn D10	SD 390	đ/kg	**15,500**	
136	Thép thanh vằn D12-D40	SD 390	đ/kg	**15,750**	
137	Thép tấm CT38, dày 3-12mm		đ/kg	**17,000**	
138	Thép tấm CT38, dày 14-16mm		đ/kg	**17,300**	
139	Thép tấm CT38, dày 18mm; 20mm		đ/kg	**17,700**	
140	Thép tấm CT38, dày 22mm		đ/kg	**17,700**	
141	Thép tấm CT38, dày 25mm-30mm		đ/kg	**17,700**	
142	Thép tấm CT38, dày 40; 50; 60mm		đ/kg	**18,000**	
143	Thép tấm CT38, dày 100; 120; 140; 150mm		đ/kg	**17,990**	
144	Thép hình CT38, I100-120		đ/kg	**17,700**	
145	Thép hình CT38, I140-180		đ/kg	**19,200**	
146	Thép hình CT38, I200-300; I400		đ/kg	**20,000**	
147	Thép hình CT38, I500; I600		đ/kg	**20,540**	
148	Thép hình CT38, L40-63		đ/kg	**15,590**	
149	Thép hình CT38, L70-120;		đ/kg	**15,905**	
150	Thép hình CT38, L150; 175; 200		đ/kg	**17,700**	
151	Thép hình CT38, U50-65		đ/kg	**17,700**	
152	Thép hình CT38, U80-120		đ/kg	**16,955**	
153	Thép hình CT38, U140-160		đ/kg	**17,700**	
154	Thép hình CT38, U180x74x5,1		đ/kg	**19,200**	
155	Thép hình CT38, U200x76x5,2		đ/kg	**19,200**	
156	Thép hình CT38, U250x80x7,5		đ/kg	**19,200**	
157	Thép hình CT38, U270x95x6		đ/kg	**19,200**	
158	Thép hình CT38, U300		đ/kg	**19,305**	
159	Thép hình CT38, U400x100x10,5		đ/kg	**19,410**	

160	Thép tròn S45C fi 14-55; 120;130; 140; 150		đ/kg	**17,800**	
2	**Thép Pomina**				
161	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS3505	đ/kg	**14,000**	Cty Cổ phần VINH HẰNG ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tại thành phố Huế
162	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS3505	đ/kg	**14,000**	
163	Thép cuộn S10	SWRM20-JIS3505	đ/kg	**14,100**	
164	Thép thanh vằn D10	SD390-JIS3112	đ/kg	**13,950**	
165	Thép thanh vằn D12	SD390-JIS3112	đ/kg	**13,800**	
166	Thép thanh vằn D14-D32	SD390-JIS3112	đ/kg	**13,800**	
167	Thép thanh vằn D36-D40	SD390-JIS3112	đ/kg	**13,700**	
168	Thép thanh vằn D10	SD 295A	đ/kg	**14,300**	
169	Thép thanh vằn D10-D20	CB 300V	đ/kg	**13,950**	
170	Thép thanh vằn D10	Gr60-ASTM	đ/kg	**14,550**	
171	Thép thanh vằn D12	Gr60-ASTM	đ/kg	**14,450**	
172	Thép thanh vằn D14-D32	Gr60-ASTM	đ/kg	**14,400**	
173	Thép thanh vằn D36-D40	Gr60-ASTM	đ/kg	**14,050**	
3	**Thép buộc:**				
174	Thép buộc	01mm/ cuộn	đ/kg	**16,500**	Thị trường Huế
175	Dây kẽm gai	35mm	đ/kg	**16,500**	Thị trường Huế
4	**Thép Hòa Phát**				
176	Thép cuộn	Fi 6,8	đ/kg	**12,550**	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở : 1006 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy - TT Huế. ĐT: 054,3862264 Fax:054,3861600 *Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cánh đồng Thanh Lam- Thuỷ Phương- Hương Thuỷ *CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Tứ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phù - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 1054 Nguyễn Tất Thành Hương thủy - Huế
177	Thép cây D10, L=11,7m	SD295, CB300	đ/kg	**12,900**	
178	Thép cây D10, L=11,7m	CB400	đ/kg	**13,175**	
179	Thép cây D12, L=11,7m	CB300	đ/kg	**12,740**	
180	Thép cây D12, L=11,7m	CB400	đ/kg	**13,015**	
181	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300	đ/kg	**12,750**	
182	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400	đ/kg	**13,025**	
E	**XÀ GỒ THÉP**				
1	**Xà gồ Mạ kẽm**				
183	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**42,000**	
184	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**47,000**	
185	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**48,000**	
186	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	**55,000**	
187	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**55,000**	
188	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**60,000**	
189	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**70,000**	
190	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**72,000**	
191	C 50 x 150 x 3.0	Mạ kẽm	đ/m	**105,000**	
192	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**92,000**	
2	**Xà gồ đen(hàng Nhật, Nga)**				
193	C 45 x 80 x 1.8		đ/m	**39,000**	
194	C 40 x 100 x 1.8		đ/m	**39,000**	
195	C 40 x 80 x 2.0		đ/m	**39,000**	
196	C 45 x 80 x 2.0		đ/m	**44,000**	
197	C 40 x 100 x 2.0		đ/m	**44,000**	
198	C 45 x 100 x 1.8		đ/m	**41,000**	
199	C 45 x 100 x 2.0		đ/m	**46,000**	
200	C 45 x 100 x 2.1		đ/m	**48,000**	
201	C 50 x 100 x 1.5		đ/m	**39,000**	
202	C 50 x 100 x 2.0		đ/m	**48,000**	
203	C 50 x 120 x 2.0		đ/m	**53,000**	
204	C 45 x 125 x 2.0		đ/m	**52,000**	

205	C 45 x 150 x 2.0		đ/m	**58,000**	
206	C 50 x 150 x 2.0		đ/m	**61,000**	
207	C 65 x 150 x 2.0		đ/m	**67,000**	
208	C 45 x 200 x 2.0		đ/m	**73,000**	
209	C 65 x 200 x 2.0		đ/m	**79,000**	
F	**LƯỚI THÉP**				
210	Lưới B40+ Kẽm gai	Sài Gòn	đ/kg	**17,000**	
G	**SẢN PHẨM TÔN, XÀ GỒ CỦA CÔNG TY TNHH NS BLUESCOPE**				
1	**Xà gồ, thanh giàn, vì keo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**				
211	Lysaght Smartruss C7510, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1.05mm)	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m	**81,593**	
212	Lysaght Smartruss C10010, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1.05mm)	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m	**106,766**	
2	**Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT**				
213	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0.53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0.53mm)	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m	**42,884**	
214	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1.05mm)	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m	**96,520**	
3	**Nhà Thép Tiền Chế Mạ Kẽm Ranbuild - Khẩu Độ Tối Đa 30m Không Cột Giữa**				
215	Xà gồ mạ kẽm tiết diện C/Z, Tole màu Apex AZ100, G550, sóng Lysaght	Zinc Hi Ten 275g/m2 ; G450Mpa	m2	**1,716,000**	
216	- Vật tư hệ vì kèo thép 4 lớp lợp ngoi, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m2	**872,850**	
217	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m2	**442,750**	
218	- Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, lợp ton (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m2	**695,750**	
	Xà gồ thép mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten				
219	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	Zinc Hi Ten 275g/m2 ; G450Mpa	m	**109,929**	
220	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	Zinc Hi Ten 275g/m2 ; G450Mpa	m	**186,461**	
221	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	Zinc Hi Ten 275g/m2 ; G450Mpa	m	**293,860**	
4	**Xà Gồ Gấu Trắng TS96**				Sản phẩm của Công ty TNHH NS Bluescope Lysaught Việt Nam. Địa chỉ: KCN Bin Hịa II, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện: Tầng 5, Tòa nhà Indochina, 74 Bạch Đằng, Đà Nẵng. ĐT: 05113 584112. Fax: 05113 584116; giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
222	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Truecore® G550AZ150dày 1.05mmTCT	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa	m	**115,974**	
5	**Tôn Lysaght Klip-lok - Khổ Hữu Dụng 406mm**				
223	Lysaght Klip-lok 406mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150í, dày 0.48mm, liên kết bằng đai	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	**388,355**	
224	Lysaght Klip-lok 406mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150í, dày 0.56mm, liên kết bằng đai	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	**459,322**	
6	**Tôn Lysaght Trimdek Optima - Khổ Hữu Dung 1015mm**				
225	Lysaght Trimdek Optima 0. 45mmtctx1015mm-zincalume-g550az150	Thép Zincalume, AZ150; G550,	m2	**237,694**	
226	Lysaght Trimdek Optima 0.48mmaptx1015mm-colorbondxrw-g550az150	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	**321,437**	
7	**Tôn Lysaght Spandek Optima - Khổ Hữu Dụng 935mm**				
227	Tôn Lạnh Lysaght Spandek Optima 935mm, Zincalume Dày 0. 45mmtct G550az150	Thép Zincalume, AZ150; G550,	m2	**244,778**	
228	Tôn Màu Lysaght Spandek Optima 935mm, Thép Colorbond-dày 0.48 Mmapt	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	**344,460**	

8	**Tấm Lợp Lysaght Multiclad - Khổ Hữu Dụng 1110mm (chỉ Dùng Cho Vách)**				
229	Lysaght Multiclad 0. 45mmtctx1110mm-zincalume-g550az150	Thép Zincalume, AZ150; G550,	m2	**213,521**	
230	Lysaght Multiclad 0. 43mmaptx1110mm-colorbondxrw-g550az150	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550,	m2	**266,030**	
9	**Tấm Trần Lysaght New Ceidek - Rộng 150mm**				
231	Lysaght New Ceidek 150mm, Thép Apex Dày 0. 3mm Apt G550az070	Thép Apex, AZ070; G550,	m2	**236,657**	
232	Lysaght New Ceidek 150mm, Thép Apex Dày 0. 34mm Apt G550az070	Thép Apex, AZ070; G550,	m2	**274,527**	
10	**Phụ Kiện Của Tôn Lysaght Klip-lok**				
233	Đai kẹp mạ kẽm KL65		Cái	**11,006**	
H	**THÉP SEAH VIỆT NAM**				
234	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,6mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	**15,858**	Số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 061.3833.733, Fax: 0613.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế
235	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 6,35 mm. Đường kính từ F141 đến F219		đ/kg	**16,441**	
236	Ống thép đen độ dày 6,36 đến 12 mm. Đường kính từ F141 đến F219		đ/kg	**17,024**	
V	**CỬA CÁC LOẠI**				
A	**CỬA MAI ANH - WINDOW**				
I.	**Vách kính cố định (thanh Sparlee Profile hãng SHIDE nhập khẩu - Hệ Châu Á)**				CÔNG TY TNHH MAI ANH , Địa chỉ: 52A Đào Tấn, TP Huế; Đơn giá bán đến chân công trình.
237	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**1,835,000**	
238	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,018,000**	
239	Kính trắng Việt - Nhật 8,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,220,350**	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GQ đồng bộ				
240	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,825,000**	
241	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,250,000**	
242	Kính trắng Việt - Nhật 8,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,350,000**	
	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt, PKKK hãng GQ đb				
243	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,642,000**	
244	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,945,000**	
245	Kính trắng Việt - Nhật 8,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**4,025,000**	
II.	**Vách kính cố định (Sử dụng thanh Profile nhập khẩu - Hệ Châu Âu)**				
246	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,329,800**	
247	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,433,200**	
248	Kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,011,800**	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GU đồng bộ				
249	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**4,390,200**	
250	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**4,690,000**	
251	Kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**5,209,700**	
	Cửa đi 2 cánh mở quay, PKKK hãng GU đồng bộ				
252	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**5,519,400**	
253	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**5,699,700**	
254	Kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**5,987,000**	
B	**CỬA SKY DOOR (Profile SPARLEE- hãng SHIDE phụ kiện kim khí GQ)**				
	HỆ VÁCH KÍNH				
255	Vách kính	5,00mm	đ/m2	**1,585,000**	
256		6.38mm	đ/m2	**1,887,000**	
257		8.38mm	đ/m2	**2,020,000**	
	HỆ CỬA SỔ				

258	Cửa sổ mở hất : PKKK: Thanh khóa chuyển động, Bản lề chữ A; Thanh chống gió, tay năm mở ngoài	5,00mm	đ/m2	**2,800,000**	CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 26 Dương Văn An - TP Huế ĐT: 0945500990 Fax: 054.3933977
259		6.38mm	đ/m2	**3,207,000**	
260		8.38mm	đ/m2	**3,350,000**	
261	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: PKKK; Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, Bánh xe đơn, chốt cánh phụ	5,00mm	đ/m2	**2,065,000**	
262		6.38mm	đ/m2	**2,475,000**	
263		8.38mm	đ/m2	**2,616,000**	
264	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay;PKK: Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt; Tay nắm mở quay, bản lề chữ A	5,00mm	đ/m2	**2,655,000**	
265		6.38mm	đ/m2	**2,977,000**	
266		8.38mm	đ/m2	**3,120,000**	
267	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay;PKK: Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt; Tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới	5,00mm	đ/m2	**2,612,000**	
268		6.38mm	đ/m2	**2,796,000**	
269		8.38mm	đ/m2	**2,985,000**	
	HỆ CỬA ĐI				
270	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay; PKKK Lê 3D Thanh khóa chuyển độn, Vấu chốt, Tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, Nắp đậy khóa	5,00mm	đ/m2	**3,255,000**	
271		6.38mm	đ/m2	**3,542,000**	
272		8.38mm	đ/m2	**3,695,000**	
273	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay; PKKK Lê 3D Thanh khóa chuyển độn, Vấu chốt, Tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, Nắp đậy khóa, Chốt cánh phụ	5,00mm	đ/m2	**3,349,000**	
274		6.38mm	đ/m2	**3,715,000**	
275		8.38mm	đ/m2	**3,890,000**	
276	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt; PKKK: Thanh chuyển động; khóa chìa; Tay nắm đôi; vấu chốt, Bánh xe đôi, ray trượt	5,00mm	đ/m2	**2,426,000**	
277		6.38mm	đ/m2	**2,833,000**	
278		8.38mm	đ/m2	**2,976,000**	
279	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay; PKKK Lê 3D Thanh khóa chuyển độn, Vấu chốt, Tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, Nắp đậy khóa, Chốt cánh phụ	5,00mm	đ/m2	**4,232,000**	
280		6.38mm	đ/m2	**4,655,000**	
281		8.38mm	đ/m2	**4,825,000**	
282	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt; PKKK: Thanh chuyển động; khóa chìa; Tay nắm đôi; vấu chốt, Bánh xe đôi, ray trượt	5,00mm	đ/m2	**2,734,000**	
283		6.38mm	đ/m2	**3,072,000**	
284		8.38mm	đ/m2	**3,198,000**	
C	**CỬA NHỰA uPVC LUCKY WINDOWS**				
	HỆ VÁCH KÍNH				CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 141/2 Tôn Quang Phiệt - Phường An Đông - Thành Phố Huế; Tel: 0543.883.898; Fax: 0543.838.138; Hotline: 0938922998. Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
285	Kính trắng Việt Nhật - Hệ Luckywindows	5,00mm	đ/m2	**1,785,000**	
286		6.38mm	đ/m2	**1,968,000**	
287		8.38mm	đ/m2	**2,170,350**	
288	Kính trắng Việt Nhật, sử dụng thanh Profile nhập khẩu - Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2	**2,479,800**	
289		6.38mm	đ/m2	**2,783,200**	
290		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	**2,961,800**	
	HỆ CỬA SỔ				
291	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GQ đồng bộ, Kính trắng Việt Nhật- Hệ Luckywindows	5,00mm	đ/m2	**2,775,000**	
292		6.38mm	đ/m2	**3,200,000**	
293		8.38mm	đ/m2	**3,300,000**	
294	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GU đồng bộ, kính trắng Việt Nhật - Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2	**4,340,200**	
295		6.38mm	đ/m2	**4,640,000**	
296		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	**5,159,700**	
	HỆ CỬA ĐI				
297	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt, PKKK hãng GQ đb, Kính trắng Việt Nhật- Hệ Luckywindows	5,00mm	đ/m2	**3,592,000**	
298		6.38mm	đ/m2	**3,895,000**	
299		8.38mm	đ/m2	**3,975,000**	
300	Cửa đi 2 cánh mở quay, PKKK hãng GU đồng bộ, kính trắng Việt Nhật - Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2	**5,469,400**	
301		6.38mm	đ/m2	**5,649,700**	
302		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	**5,937,000**	

D	**CỬA NHỰA uPVC ROYAL WINDOWS**				
	HỆ VÁCH KÍNH				CÔNG TY CỔ PHẦN SX & TM HOÀNG NHẬT MINH ĐC: Số 14 Lê Hồng Sơn, P. Xuân Phú, TP. Huế; ĐT: 0543.933.137; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
303	Vách kính, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Á	5,00mm	đ/m2	**1,840,500**	
304		6.38mm	đ/m2	**2,049,500**	
305		8.38mm	đ/m2	**2,303,500**	
306	Vách kính, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Âu nhập khẩu	5,00mm	đ/m2	**2,437,500**	
307		6.38mm	đ/m2	**2,566,000**	
308		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	**3,124,000**	
	HỆ CỬA SỔ				
309	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay,mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Á, sử dụng bộ phụ kiện kim khí GQ chính hãng	5,00mm	đ/m2	**2,907,000**	
310		6.38mm	đ/m2	**3,256,500**	
311		8.38mm	đ/m2	**3,388,500**	
312	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay,mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Âu nhập khẩu, sử dụng bộ phụ kiện kim khí GU chính hãng	5,00mm	đ/m2	**4,482,200**	
313		6.38mm	đ/m2	**4,777,000**	
314		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	**5,220,700**	
	HỆ CỬA ĐI				
315	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Á, sử dụng bộ phụ kiện kim khí GQ chính hãng	5,00mm	đ/m2	**3,647,500**	
316		6.38mm	đ/m2	**3,957,500**	
317		8.38mm	đ/m2	**4,112,500**	
318	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Âu nhập khẩu, sử dụng bộ phụ kiện kim khí GU chính hãng	5,00mm	đ/m2	**5,607,200**	
319		6.38mm	đ/m2	**5,720,000**	
320		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	**5,988,700**	
E	**CỬA CUỐN ĐÀI LOAN**				
321	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	**697,000**	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY.* Tru sở : 1006 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
322		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	**514,000**	
323		từ 8m2 trở lên	đ/m2	**430,000**	
VI	**GỖ, VÁN ÉP….**				
324	Gỗ Kiền, Gõ thành khí	Tính bình quân	đ/m3	**25,000,000**	Thị trường Huế
325	Gỗ nhóm 3- 4 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	**9,000,000**	Thị trường Huế
326	Gỗ nhóm 5-6 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	**7,500,000**	Thị trường Huế
327	Gỗ ván khuôn (cốt pha)	Tính bình quân	đ/m3	**2,800,000**	Thị trường Huế
VII	**SƠN CÁC LOẠI**				
A	**SƠN NIPPON**				
328	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	**2,835,000**	Công ty TNHHNippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sđt: (0511)3888.383; giá bán tại Thị trường Thừa Thiên Huế; 0905757569
329	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	**2,355,000**	
330	Sơn phủ ngoài nhà Super Matex	18L	đ/thùng	**1,464,000**	
331	Sơn phủ ngoài nhà Weathergard bóng	18L	đ/thùng	**4,322,000**	
332	Sơn lót chống kiềm trong nhà Odourless Sealer	18L	đ/thùng	**1,615,000**	
333	Sơn phủ trong nhà Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	**1,098,000**	
334	Sơn phủ trong nhà Vatex	17L	đ/thùng	**635,000**	
335	Sơn phủ trong nhà Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	**1,896,000**	
336	Sơn chống thấm NP W 100	18kg	đ/bao	**2,271,000**	
337	Bột bả trong nhà NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	**230,000**	

338	Bột bả ngoài nhà NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	**300,000**	
339	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	**978,000**	
340	Sơn kẻ đường vàng phản quang	5L	đ/thùng	**746,000**	
341	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	**237,000**	
B	**SƠN JOTON**				
342	Sơn lót chống kiềm ngoại thất PROS	18 lít/thùng	đ/thùng	**1,815,000**	CN Công ty CP LQ Joton Đà Nẵng; Địa chỉ: Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa, Liên Chiểu, Đà Nẵng. ĐT: 0511.3736206. FAX: 0511.3736205; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
343	Sơn lót chống kiềm nội thất PROSIN	18 lít/thùng	đ/thùng	**1,150,000**	
344	Sơn nội thất EXFA	5 lít/lon	đ/lon	**795,000**	
345	Sơn nội thất New Fa	18 lít/thùng	đ/thùng	**1,065,000**	
346	Sơn nội thất Jony	18 lít/thùng	đ/thùng	**685,000**	
347	Sơn nội thất Accord	18 lít/thùng	đ/thùng	**695,000**	
348	Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	5 lít/lon	đ/lon	**1,255,000**	
349	Sơn ngoại thất Joton Fa cao cấp	5 lít/lon	đ/lon	**1,065,000**	
350	Sơn ngoại thất Jony-H	18 lít/thùng	đ/thùng	**1,295,000**	
351	Sơn ngoại thất Jony bóng	18 lít/thùng	đ/thùng	**2,075,000**	
352	Bột trét ngoại thất Supper Joton	40 kg/bao	đ/bao	**385,000**	
353	Bột trét nội thất SP.Filler	40 kg/bao	đ/bao	**275,000**	
354	Sơn chống rỉ-SUPER PRIMER (Sơn gốc dầu; dùng cho sơn sắt, gỗ)	3,5 kg/lon	đ/lon	**205,000**	
355	Sơn lót đa năng Sealer -chống thấm gốc dầu	18 lít/thùng	đ/lon	**1,895,000**	
C	**SƠN SPEC**				
356	Bột bả Spec nội ngoại thất	40kg; 1,3m2/kg	đ/bao	**379,000**	Công ty CP Đầu tư sơn Thịnh Phát. Địa chỉ: 118 Trương Gia Mô, TP Huế. ĐT: 0983764474; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
357	Sơn lót chống kiềm ngoài trời	5kg	đ/lon	**679,000**	
358	Sơn lót chống kiềm trong nhà	5kg	đ/lon	**469,000**	
359	Sơn nội thất Fast interior	5kg	đ/lon	**379,000**	
360	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	5kg	đ/lon	**529,000**	
361	Sơn nội thất siêu bóng chù rửa tối đa	5kg	đ/lon	**665,000**	
362	Sơn nội thất trắng trần	5kg	đ/lon	**339,000**	
363	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ	5kg	đ/lon	**789,000**	
364	Sơn ngoại thất siêu bóng chống bám bẩn	5kg	đ/lon	**1,269,000**	
365	Sơn chống thấm sàn pha xi măng cao cấp	5kg	đ/lon	**679,000**	
D	**SƠN DULUX**				
366	Sơn ngoài trời Dulux Weathershield Professional 95A/91A	18L	đ/thùng	**3,967,500**	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam 39 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM; Sđt: 08.3822.1612; Fax: 08.3824.1104; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
367	Sơn ngoài trời Dulux Inspire 79B	18L	đ/thùng	**2,282,750**	
368	Sơn ngoài trời Maxilite 40C	18L	đ/thùng	**1,293,750**	
369	Sơn trong nhà Dulux Professional Lau chùi hiệu quả 56A	18L	đ/thùng	**1,656,000**	
370	Sơn trong nhà Dulux Inspire Professional 99A	18L	đ/thùng	**1,196,000**	
371	Sơn trong nhà Maxilite 41C	18L	đ/thùng	**999,350**	
372	Sơn trong nhà Maxilite Kinh tế EH3	18L	đ/thùng	**543,950**	
373	Sơn lót nột thất Dulux Professional Primer 07B	18L	đ/thùng	**1,501,900**	
374	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional chống kiềm 95B	18L	đ/thùng	**2,116,000**	
375	Bột trét trong nhà và ngoài trời Dulux Professional 35B	40kg	đ/bao	**356,500**	
376	Bột trét trong nhà Maxilite Putty	40kg	đ/bao	**247,308**	

VIII	**BỘT MÀU**				
377	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/Kg	**18,000**	Thị trường Huế
378	Bột màu Nhật		đ/Kg	**45,000**	Thị trường Huế
379	Bột màu Trung Quốc		đ/Kg	**17,500**	Thị trường Huế
IX	**EKE, BẢN LỀ, CHỐT CỬA**				
380	Bản lề gông	Thép Cuvơ loại 1	đ/cái	**7,500**	Thị trường Huế
381	Bản lề gông	Bằng đồng	đ/cái	**7,000**	Thị trường Huế
382	Bản lề cối dài	Thép lá loại 1	đ/cái	**7,000**	Thị trường Huế
383	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	**4,500**	Thị trường Huế
384	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	**5,000**	Thị trường Huế
385	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	**7,000**	Thị trường Huế
386	Chốt ngang thép fi 8mm	L150mm	đ/cái	**7,000**	Thị trường Huế
387	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	**6,500**	Thị trường Huế
X	**CÁC LOẠI KEO, VECNI**				
388	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/Kg	**41,000**	
389	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/Kg	**22,000**	Thị trường Huế
390	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/Kg	**16,000**	Thị trường Huế
391	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	**45,000**	Thị trường Huế
392	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	**11,000**	Thị trường Huế
393	Keo dán gạch (màu rờim, trắng)	tính bình quân	đ/kg	**7,700**	Thị trường Huế
394	Sơn mài Vecni		đ/Kg	**20,000**	Thị trường Huế
395	Vecni		đ/lít	**33,000**	Thị trường Huế
396	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	**7,000**	Thị trường Huế
397	Sika Water bar 0-20		đ/m	**267,000**	Công ty Sika hữu hạn Việt Nam (Giao hàng tại TP Huế)
398	Sika Water bar 0-32		đ/m	**350,000**	
399	Phụ gia bê tông Plastiment 96 (phụ gia giảm nước và kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông)		đ/lít	**19,000**	
400	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT (phụ gia giảm nước cao cấp và kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông)		đ/lít	**22,000**	
401	Chất kết dính SIKADUR 732		đ/kg	**300,000**	
402	Phụ gia trương nở EXP 02		đ/kg	**17,000**	
XI	**ĐẤT ĐÈN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ**				
403	Đất đèn		đ/kg	**9,500**	Thị trường Huế
404	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	**25,000**	Thị trường Huế
405	Que hàn Việt Nam		đ/kg	**20,000**	Thị trường Huế
406	Thuốc nổ AD1		đ/kg	**42,570**	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
407	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	**42,570**	
408	Kíp đốt K8		đ/cái	**2,310**	
409	Kíp điện K8		đ/cái	**6,600**	
410	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	**12,320**	
411	Dây nổ chịu nước		đ/m	**10,340**	
XII	**XĂNG, DẦU**				
412	Dầu hỏa		đ/lít	**15,831**	Thị trường Huế
413	Xăng Ôtô (Không chì)	A92	đ/lít	**19,341**	Thị trường Huế
414	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	**19,941**	Thị trường Huế
415	Diezen cao cấp (0,25%S)		đ/lít	**16,007**	Thị trường Huế
416	Diezen cao cấp (0,05%S)		đ/lít	**16,057**	Thị trường Huế
XIII	**ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
A	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LÕI (22TCN-272-05)**				
1	**Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m**				

417	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**192,000**	Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ Hương Trà TTHuế) đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình bán kính 10km
418	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**265,000**	
2	**Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m**				
419	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**248,000**	
420	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**262,000**	
3	**Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m**				
421	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**356,000**	
422	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**447,000**	
4	**Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m**				
423	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**644,000**	
424	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**722,000**	
5	**Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m**				
425	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**868,000**	
426	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**1,030,000**	
6	**Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m**				
427	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**1,403,000**	
428	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**1,575,000**	
7	**Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m**				
429	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**2,403,000**	
430	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**2,605,000**	
8	**Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m**				
431	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**3,183,000**	
432	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**3,464,000**	
9	**Loại đường kính 2000mm dày 160mm, Mác 300, L=2,5m**				
433	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	**3,586,000**	
434	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	**3,965,000**	
10	**Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vỉa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300**				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua, giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình bán kính 10km
435	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	**208,000**	
436	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	**253,000**	
437	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	**384,000**	
438	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	**685,000**	
439	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	**932,000**	
440	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	**1,342,000**	
441	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	**1,969,000**	
442	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	**3,315,000**	
443	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	**3,982,000**	
11	**Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300**				
444	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	**273,000**	
445	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	**288,000**	
446	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	**486,000**	
447	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	**775,000**	
448	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	**1,097,000**	
449	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	**1,462,000**	
450	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	**2,514,000**	
451	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	**3,655,000**	
452	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	**4,727,000**	
B	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH**				
1	**Xi măng Kim Đỉnh PCB 40**				
453	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1,095,000**	

454	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1,170,000**	Công ty Cô phân Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
455	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1,260,000**	
456	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1,340,000**	
457	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1,440,000**	
2	**Bơm bê tông công trình**				
458	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	**80,000**	
459	Từ tầng 2 trở lên tầng mỗi tầng (T2: 90.000; T3: 110.000; T4:130.000)		đ/m3	**20,000**	
460	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**80,000**	
XIV	**VẬT LIỆU ĐIỆN**				
A	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG**				
1	**Bóng đèn tròn Rạng Đông**				
461	Bóng đèn tròn	220v/25w-60w	đ/cái	**7,500**	Thị trường Huế
462	Bóng đèn tròn	220v/75w-100w	đ/cái	**8,000**	Thị trường Huế
463	Bóng đèn tròn	110v/25w-60w	đ/cái	**7,000**	Thị trường Huế
464	Bóng đèn tròn	110v/75w-100w	đ/cái	**7,500**	Thị trường Huế
2	**Bóng đèn Huỳnh Quang Rạng Đông**				
a	**Bóng đèn HQ loại 0,6m**				
465	Bóng HQ Rạng Đông	20W/ L= 0,6m	đ/cái	**12,100**	Thị trường Huế
466	Bóng HQ Rạng Đông, màu vàng T8	20W/ L= 0,6m	đ/cái	**32,340**	Thị trường Huế
b	**Bóng HQ loại 1,2m**				
467	Bóng HQ Rạng Đông	40W/ L= 1,2m	đ/cái	**14,300**	Thị trường Huế
468	Bóng HQ Rạng Đông, T10 SuperDelux	40W/ L= 1,2m	đ/cái	**16,500**	Thị trường Huế
c	**Bộ đèn HQ**				
469	Bộ đèn HQ T8-18W	DDT-18W/01	đ/bộ	**52,800**	Thị trường Huế
470	Bộ đèn HQ T8-36W	DDT-36W/01	đ/bộ	**66,000**	Thị trường Huế
471	Bộ đèn HQ Silver	DDT T8-36W/03-G	đ/bộ	**113,300**	Thị trường Huế
472	Bộ đèn HQ Silver	DDT T8-36W/03-D	đ/bộ	**147,400**	Thị trường Huế
473	Bộ đèn HQ T8-36W*1 M9G-Balat điện từ (gồm bóng)		đ/bộ	**146,300**	Thị trường Huế
474	Bộ đèn HQ T8-18W*1 M9G-Balat điện từ (gồm bóng)		đ/bộ	**128,700**	Thị trường Huế
475	Đèn trang trí H015Fi/65 xH320		đ/bộ	**324,500**	Thị trường Huế
476	Đèn cầu Mica LJ-1816 D160x 1280	Ecumen	đ/bộ	**121,000**	Thị trường Huế
d	**Máng đèn lắp nổi M10 (không bao gồm bóng)**				
477	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-Ba lát điện tử-2 bóng		đ/cái	**655,600**	Thị trường Huế
478	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-Ba lát điện tử-3 bóng		đ/cái	**1,076,000**	Thị trường Huế
479	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-Ba lát điện tử-4 bóng		đ/cái	**1,353,000**	Thị trường Huế
480	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-Ba lát điện tử-3 bóng		đ/cái	**761,200**	Thị trường Huế
481	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-Ba lát điện tử-4 bóng		đ/cái	**841,500**	Thị trường Huế
3	**Thiết bị chiếu sáng SINO- VANLOCK**				
482	Đèn huỳnh quang 2x36W+ Bóng 36W	SP2036	đ/bộ	**222,000**	Thị trường Huế
483	Đèn huỳnh quang 1x36W+ Bóng 36W	SP1036	đ/bộ	**155,600**	Thị trường Huế
484	Đèn huỳnh quang 2x18W+ Bóng 18W	SP1018	đ/bộ	**120,000**	Thị trường Huế
485	Đèn ốp trần 1x 32W	RD-40E 14	đ/bộ	**223,000**	Thị trường Huế
486	Đèn phản quang âm trần thả 2x18W+ Bóng 18W	ARM2018	đ/bộ	**589,000**	Thị trường Huế

487	Đèn phản quang âm trần thả 3x18W+ Bóng 18W	ARM3018	đ/bộ	**897,000**	Thị trường Huế
488	Đèn phản quang âm trần thả 2x36W+ Bóng 36W	ARM2036	đ/bộ	**854,000**	Thị trường Huế
489	Đèn phản quang âm trần thả 3x36W+ Bóng 36W	ARM3036	đ/bộ	**1,356,000**	Thị trường Huế
490	Đèn phản quang âm trần thả 4x36W+ Bóng 36W	ARM4036	đ/bộ	**1,709,000**	Thị trường Huế
B	**CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN**				
491	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	**56,000**	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
492	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	**88,500**	
493	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	**113,000**	
494	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	**172,000**	
495	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	**199,000**	
496	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	**241,000**	
497	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	**481,000**	
498	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	**518,000**	
499	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	**733,000**	
500	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	**80,000**	Thị trường Huế
501	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	**690,000**	Thị trường Huế
502	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	**760,000**	Thị trường Huế
503	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	**233,000**	Thị trường Huế
504	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	**1,370,000**	Thị trường Huế
505	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	**1,500,000**	Thị trường Huế
506	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	**412,000**	Thị trường Huế
507	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	**1,820,000**	Thị trường Huế
508	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	**1,920,000**	Thị trường Huế
509	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	**580,000**	Thị trường Huế
510	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	**2,820,000**	Thị trường Huế
511	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	**3,020,000**	Thị trường Huế
512	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	**69,000**	Thị trường Huế
513	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	**73,000**	Thị trường Huế
514	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	**360,000**	Thị trường Huế
515	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	**440,000**	Thị trường Huế
516	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	**93,000**	Thị trường Huế
517	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	**126,000**	Thị trường Huế
518	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	**210,000**	Thị trường Huế
519	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	**280,000**	Thị trường Huế
520	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	**675,000**	Thị trường Huế
521	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	**144,000**	Thị trường Huế
522	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	**219,000**	Thị trường Huế
523	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	**95,500**	Thị trường Huế
524	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	**151,000**	Thị trường Huế
525	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	**238,000**	Thị trường Huế
C	**CÔNG TẮC, Ổ CẮM**				
526	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	**29,500**	
527	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	**44,600**	

528	Mặt Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	**54,800**	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế, giá chưa gồm hóa đơn
529	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	**36,200**	
530	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	**43,500**	
531	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	**41,800**	
532	Mặt Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	**57,000**	
533	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	**44,500**	
534	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	**8,500**	Thị trường Huế
535	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	**15,000**	Thị trường Huế
536	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	**60,500**	Thị trường Huế
537	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	**37,200**	Thị trường Huế
538	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	**45,800**	Thị trường Huế
539	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	**60,500**	Thị trường Huế
540	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	**15,200**	Thị trường Huế
541	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	**17,200**	Thị trường Huế
542	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	**50,400**	Thị trường Huế
543	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	**50,400**	Thị trường Huế
544	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	**70,500**	Thị trường Huế
545	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	**173,000**	Thị trường Huế
546	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	**89,200**	Thị trường Huế
547	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	**14,870**	Thị trường Huế
548	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	**28,740**	Thị trường Huế
549	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	**90,060**	Thị trường Huế
550	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	**23,000**	Thị trường Huế
551	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	**18,000**	Thị trường Huế
552	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	**46,000**	Thị trường Huế
553	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	**43,000**	Thị trường Huế
554	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	**75,000**	Thị trường Huế
555	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	**40,000**	Thị trường Huế
556	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	**54,000**	Thị trường Huế
557	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	**94,000**	Thị trường Huế
558	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	**42,000**	Thị trường Huế
559	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	**81,000**	Thị trường Huế
560	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	**16,100**	Thị trường Huế
561	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	**59,400**	Thị trường Huế

562	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	**91,999**	Thị trường Huế
563	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	**91,999**	Thị trường Huế
564	Đầu nối lan mark - 6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	**167,200**	Thị trường Huế
565	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	**77,000**	Thị trường Huế
566	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	**9,200**	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu; giá chưa gồm hóa đơn
567	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	**16,200**	
568	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	**19,000**	Thị trường Huế
569	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	**28,000**	Thị trường Huế
D	**MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TĂNG PHÔ**				
570	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino-Vanlock	E240/16/2	đ/cái	**5,800**	Thị trường Huế
571	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino-Vanlock	E240/20/2	đ/cái	**6,000**	Thị trường Huế
572	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino-Vanlock	E240/25/2	đ/cái	**6,800**	Thị trường Huế
573	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino-Vanlock	S2157	đ/cái	**4,250**	Thị trường Huế
574	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	**11,200**	Thị trường Huế
575	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	**15,800**	Thị trường Huế
576	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino-Vanlock	S323DV	đ/cái	**104,000**	Thị trường Huế
577	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	**11,200**	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
578	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	**16,000**	
579	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	**30,000**	
580	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schmeider	A3001	đ/cái	**17,000**	Thị trường Huế
581	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	**17,700**	Thị trường Huế
582	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	**4,200**	Thị trường Huế
583	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	**3,700**	Thị trường Huế
584	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	**7,500**	Thị trường Huế
585	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	**6,300**	Thị trường Huế
586	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	**4,300**	Thị trường Huế
587	Tắc te Thái		đ/cái	**4,500**	Thị trường Huế
E	**DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI**				
588	VC-1,5	1,38-450/750V	đ/m	**3,982**	Thị trường Huế
589	VC-2,5	1,77-450/750V	đ/m	**6,391**	Thị trường Huế
590	VCm-1,5	1x30/0,25-450/750V	đ/m	**4,213**	Thị trường Huế
591	VCm-2,5	1x50/0,25-450/750V	đ/m	**6,600**	Thị trường Huế
592	VCm-4	1x56/0,3-450/750V	đ/m	**10,395**	Thị trường Huế
593	Vcmo-2x0,75	2x24/0,2-300/500V	đ/m	**5,225**	Thị trường Huế
594	Vcmo-2x1	2x32/0,2-300/500V	đ/m	**6,556**	Thị trường Huế
595	CV-1,5	7/0,52-450/750V	đ/m	**4,455**	Thị trường Huế
596	CV-2,5	7/0,67-450/750V	đ/m	**6,985**	Thị trường Huế
597	CV-4	7/0,85-450/750V	đ/m	**10,494**	Thị trường Huế
598	CV-6	7/1,04-450/750V	đ/m	**15,345**	Thị trường Huế
599	CV-10	7/1,35-450/750V	đ/m	**25,740**	Thị trường Huế
600	CV-16	7/1,7-450/750V	đ/m	**39,930**	Thị trường Huế
601	CV-25	7/2,14-450/750V	đ/m	**58,500**	Thị trường Huế
602	CV-50	19/1,8-450/750V	đ/m	**112,500**	Thị trường Huế
603	CV-70	19/2,14-450/750V	đ/m	**157,600**	Thị trường Huế

604	CV-95	19/2,52-450/750V	đ/m	**217,700**	Thị trường Huế
605	CV-240	61/2,25-450/750V	đ/m	**558,800**	Thị trường Huế
606	CV-300	61/2,52-450/750V	đ/m	**700,100**	Thị trường Huế
607	CVV-1,5	1x7/0,52-0,6/1KV	đ/m	**5,540**	Thị trường Huế
608	CVV-6	1x7/0,52-0,6/1KV	đ/m	**16,610**	Thị trường Huế
609	CVV-25	1x7/2,14-0,6/1KV	đ/m	**62,100**	Thị trường Huế
610	CVV-50	19/1,8-0,6/1KV	đ/m	**116,800**	Thị trường Huế
611	CVV-120	1x19/1,8-0,6/1KV	đ/m	**283,600**	Thị trường Huế
F	**ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẲNG VANLOCK**				
612	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	**18,000**	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
613	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	**25,500**	
614	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	**34,800**	
615	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	**70,000**	
616	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	**900**	
617	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	**980**	
618	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	**1,600**	
619	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	**2,200**	
620	Nối co L phi 16	E244/16	cái	**3,380**	
621	Nối co L phi 20	E244/20	cái	**4,850**	
622	Nối co L phi 25	E244/25	cái	**8,000**	
623	Nối co L phi 32	E244/32	cái	**11,600**	
624	Nối T phi 16	E246/16	cái	**4,900**	
625	Nối T phi 20	E246/20	cái	**6,850**	
626	Nối T phi 25	E246/25	cái	**8,750**	
627	Nối T phi 32	E246/32	cái	**11,200**	
G	**THIẾT BỊ ĐIỆN NIKKON**				
I	**Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-**				Công ty TNHH Thành Ngân; Địa chỉ: 115/3 Đặng Tất. Hương Vinh, Hương Trà, TT Huế ; ĐT: 054.3823222; Giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
628	DSTA 4x2.5		đ/m	**51,300**	
629	DSTA 4x4		đ/m	**71,924**	
630	DSTA 4x6		đ/m	**94,138**	
631	DSTA 4x10		đ/m	**138,407**	
632	DSTA 4x16		đ/m	**204,256**	
633	DSTA 4x25		đ/m	**310,141**	
634	DSTA 4x35		đ/m	**426,374**	
635	DSTA 4x50		đ/m	**597,688**	
636	DSTA 4x70		đ/m	**823,542**	
II	**Dây Ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V;TCNV 6610-5:2000**				
637	VCTFK 2x0.5		đ/m	**4,277**	
638	VCTFK 2x0.75		đ/m	**5,764**	
639	VCTFK 2x1.0		đ/m	**7,320**	
640	VCTFK 2x1.5		đ/m	**10,287**	
641	VCTFK 2x2.0		đ/m	**13,456**	
642	VCTFK 2x2.5		đ/m	**16,261**	
643	VCTFK 2x4.0		đ/m	**25,222**	
644	VCTFK 2x6.0		đ/m	**36,628**	
III	**ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG**				
645	S419 - 150	150W - HPS	đ/cái	**2,259,600**	
646	S419 - 250	250W - HPS	đ/cái	**2,921,800**	
647	S412	150W - HPS	đ/cái	**2,368,800**	
648	S412	250W - HPS	đ/cái	**2,527,000**	
649	S438N	150W - HPS	đ/cái	**2,368,800**	
650	S438N	250W - HPS	đ/cái	**2,527,000**	

651	S159	70W - HPS	đ/cái	**1,737,400**	
652	S159	150W - HPS	đ/cái	**2,052,400**	
653	S479	150W - HPS	đ/cái	**3,000,200**	
654	S479	250W - HPS	đ/cái	**3,318,000**	
H	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐỆ NHẤT (RUỘT ĐỒNG)**				
655	VC-1,5	(F 1,38) - 450/750V	m	**3,850**	Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất sđt 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Đại lý phân phối Cty TNHH SX&Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế
656	VC-2,5	(F 1,77) - 450/750V	m	**6,160**	
657	VCm-1,5	(1x30/0.25)-450/750V	m	**4,070**	
658	VCm-2,5	(1x50/0.25)-450/750V	m	**6,490**	
659	CV-1.5	(7/0.52) - 450/750V	m	**4,125**	
660	CV-2.5	(7/0.67) - 450/750V	m	**6,435**	
661	CV-4	(7/0.85) - 450/750V	m	**9,735**	
662	CV-6	(7/1.04) - 450/750V	m	**14,520**	
663	CV-16	(7/1.7) - 450/750V	m	**37,730**	
664	CV-25	(7/2.14) - 450/750V	m	**59,290**	
665	CV-35	(7/2.52) - 450/750V	m	**81,400**	
666	CV-50	(19/1.8) - 450/750V	m	**113,630**	
667	VCmo-2x0.75	(2x24/0.2)-300/500V	m	**5,170**	
668	VCmo-2x1.0	(2x32/0.2)-300/500V	m	**6,490**	
669	VCmo-2x1.5	(2x30/0.25)-0.6/1KV	m	**9,130**	
670	VCmo-2x2.5	(2x50/0.25)-0.6/1KV	m	**14,630**	
671	VCmd-2x0.5	(2x16/0.2)-0.6/1KV	m	**3,190**	
672	VCmd-2x0.75	(2x24/0.2)-0.6/1KV	m	**4,510**	
673	VCmd-2x1.0	(2x32/0.2)-0.6/1KV	m	**5,720**	
674	VCmd-2x1.5	(2x30/0.25)-0.6/1KV	m	**8,140**	
675	CVV-2x1.5	(2x7/0.52) - 300/500V	m	**12,320**	
676	CVV-2x2.5	(2x7/0.67) - 300/500V	m	**17,930**	
677	CVV-3x10+1x6	(3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1KV	m	**100,430**	
678	CVV-3x16+1x10	(3x7/1.7+1x7/1.35)-0.6/1KV	m	**153,560**	
679	LV-ABC-4x50 (ruột nhôm)	(4x7/2.99)-0.6/1KV	m	**60,500**	
680	LV-ABC-4x70 (ruột nhôm)	(4x19/2.17)-0.6/1KV	m	**87,120**	
681	LV-ABC-4x95 (ruột nhôm)	(4x19/2.56)-0.6/1KV	m	**116,600**	
682	LV-ABC-4x120 (ruột nhôm)	(4x37/2.06)-0.6/1KV	m	**143,440**	
XV	**VẬT LIỆU NƯỚC**				
A	**ỐNG NƯỚC TRÁNG KẼM**				
	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine				
683		F 21mm -1,6ly	đ/m	**21,000**	
684		F 21mm -1,9ly	đ/m	**23,400**	
685		F 21mm -2,6ly	đ/m	**29,800**	
686		F 27mm -1,6ly	đ/m	**26,900**	
687		F 27mm -1,9ly	đ/m	**29,700**	
688		F 27mm -2,1ly	đ/m	**31,600**	
689		F 27mm -2,6ly	đ/m	**38,400**	
690		F 34mm -1,6ly	đ/m	**34,200**	
691		F 34mm -1,9ly	đ/m	**38,000**	
692		F 34mm -2,1ly	đ/m	**40,100**	
693		F 34mm -2,3ly	đ/m	**44,000**	
694		F 34mm -3,2ly	đ/m	**59,300**	
695		F 42mm -1,6ly	đ/m	**43,500**	
696		F 42mm -1,9ly	đ/m	**48,400**	
697		F 42mm -2,1ly	đ/m	**51,200**	
698		F 42mm -2,3ly	đ/m	**55,600**	

699		F 42mm -3,2ly	đ/m	**76,300**
700		F 49mm -1,9ly	đ/m	**58,700**
701		F 49mm -2,1ly	đ/m	**61,100**
702		F 49mm -2,3ly	đ/m	**64,000**
703		F 49mm -2,5ly	đ/m	**69,700**
704		F 49mm -3,2ly	đ/m	**87,900**
B	**ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA**			
1	**Ống nhựa PVC Đệ Nhất ASTM 2241-BS 3505**			
705	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	**6,820**
706	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	**12,100**
707	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	**9,680**
708	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	**15,070**
709	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	**13,530**
710	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	**19,690**
711	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	**18,040**
712	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	**29,700**
713	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	**23,540**
714	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	**32,450**
715	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	**29,480**
716	Ống PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	**34,320**
717	Ống PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	**45,430**
718	Ống PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	**53,460**
719	Ống PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	**44,770**
720	Ống PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	**45,100**
721	Ống PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	**76,230**
722	Ống PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	**105,600**
723	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	**53,680**
724	Ống PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	**69,520**
725	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	**77,660**
726	Ống PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	**114,070**
727	Ống PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	**167,420**
728	Ống PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	**155,210**
729	Ống PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	**297,220**
2	**Bảng giá phụ kiện uPVC ĐỆ NHẤT**			
a	**Nối (Loại dày)**			
730	ϕ21		đ/cái	**1,760**
731	ϕ27		đ/cái	**2,420**
732	ϕ34		đ/cái	**4,070**
733	ϕ42		đ/cái	**5,500**
734	ϕ49		đ/cái	**8,690**
735	ϕ60		đ/cái	**13,420**
736	ϕ76		đ/cái	**26,620**
737	ϕ90		đ/cái	**27,280**
738	ϕ114 (4")		đ/cái	**57,640**
739	ϕ140 (5")		đ/cái	**93,720**
740	ϕ220 (8")		đ/cái	**490,050**
b	**Tê (Loại dày)**			
741	ϕ21		đ/cái	**3,300**
742	ϕ27		đ/cái	**5,060**
743	ϕ34		đ/cái	**8,140**
744	ϕ42		đ/cái	**10,780**
745	ϕ49		đ/cái	**15,950**

746	ϕ60		đ/cái	**27,170**	
747	ϕ76		đ/cái	**51,700**	
748	ϕ90		đ/cái	**68,420**	
749	ϕ114 (4")		đ/cái	**139,590**	
750	ϕ140 (5")		đ/cái	**246,840**	
751	ϕ220 (8")		đ/cái	**855,690**	
c	**Co 90 (Loại dày)**				
752	ϕ21		đ/cái	**2,310**	
753	ϕ27		đ/cái	**3,740**	
754	ϕ34		đ/cái	**5,280**	
755	ϕ42		đ/cái	**8,030**	
756	ϕ49		đ/cái	**12,430**	
757	ϕ60		đ/cái	**19,910**	
758	ϕ76		đ/cái	**38,500**	
759	ϕ90		đ/cái	**49,610**	
760	ϕ114 (4")		đ/cái	**114,400**	
761	ϕ140 (5")		đ/cái	**147,070**	
762	ϕ220 (8")		đ/cái	**642,950**	
d	**Co 45 (Loại dày)**				
763	ϕ21		đ/cái	**2,090**	Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế ; giá bán đã bao gồm vận chuyện trong phạm vi TP Huế; giá vận chuyển ngoài phạm vi TP Huế tùy thuộc khối lượng.
764	ϕ27		đ/cái	**3,080**	
765	ϕ34		đ/cái	**4,950**	
766	ϕ42		đ/cái	**6,820**	
767	ϕ49		đ/cái	**10,560**	
768	ϕ60		đ/cái	**16,170**	
769	ϕ76		đ/cái	**32,890**	
770	ϕ90		đ/cái	**36,960**	
771	ϕ114 (4")		đ/cái	**77,220**	
772	ϕ140 (5")		đ/cái	**127,710**	
773	ϕ220 (8")		đ/cái	**521,730**	
e	**Y (Loại dày)**				
774	ϕ21		đ/cái	**2,090**	
775	ϕ27		đ/cái	**3,960**	
776	ϕ49		đ/cái	**41,580**	
777	ϕ60		đ/cái	**55,220**	
778	ϕ76		đ/cái	**68,640**	
779	ϕ90		đ/cái	**107,030**	
780	ϕ114 (4")		đ/cái	**177,100**	
781	ϕ140 (5")		đ/cái	**363,330**	
782	ϕ220 (8")		đ/cái	**1,367,300**	
3	**Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PP10)**				
783	ϕ 20x2,3 mm		đ/m	**23,400**	
784	ϕ 25x2,8 mm		đ/m	**41,600**	
785	ϕ 32x2,9 mm		đ/m	**54,100**	
786	ϕ 40x3,7 mm		đ/m	**72,500**	
787	ϕ 50x4,6 mm		đ/m	**106,300**	
788	ϕ 63x5,8 mm		đ/m	**169,500**	
789	ϕ 75x6,8 mm		đ/m	**236,700**	
790	ϕ 90x8,2 mm		đ/m	**343,400**	
791	ϕ 110x10 mm		đ/m	**549,200**	
4	**Bảng giá phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO**				
a	**Cút ren trong 90^0**				

792	Cút ren trong	ϕ 20 x 1/2"	đ/cái	**42,300**
793	Cút ren trong	ϕ 25 x 1/2"	đ/cái	**48,000**
794	Cút ren trong	ϕ 25 x 3/4"	đ/cái	**64,700**
795	Cút ren trong	ϕ 32 x 1"	đ/cái	**119,500**
b	**Cút ren ngoài 90^0**			
796	Cút ren trong	ϕ 20 x 1/2"	đ/cái	**59,500**
797	Cút ren trong	ϕ 25 x 1/2"	đ/cái	**67,300**
798	Cút ren trong	ϕ 25 x 3/4"	đ/cái	**83,500**
799	Cút ren trong	ϕ 32 x 1"	đ/cái	**126,600**
c	**Măng sông ren trong**			
800	Măng sông ren ngoài	ϕ 20 x 1/2"	đ/cái	**38,000**
801	Măng sông ren ngoài	ϕ 25 x 1/2"	đ/cái	**47,000**
802	Măng sông ren ngoài	ϕ 25 x 3/4"	đ/cái	**51,900**
803	Măng sông ren ngoài	ϕ 32 x 1"	đ/cái	**84,500**
804	Măng sông ren ngoài	ϕ 40 x 1-1/4"	đ/cái	**220,500**
805	Măng sông ren ngoài	ϕ 50 x 1-1/2"	đ/cái	**298,100**
806	Măng sông ren ngoài	ϕ 63 x 2"	đ/cái	**562,500**
d	**Măng sông ren ngoài**			
807	Măng sông ren ngoài	ϕ 20 x 1/2"	đ/cái	**48,200**
808	Măng sông ren ngoài	ϕ 25 x 1/2"	đ/cái	**56,300**
809	Măng sông ren ngoài	ϕ 25 x 3/4"	đ/cái	**67,500**
810	Măng sông ren ngoài	ϕ 32 x 1"	đ/cái	**99,400**
811	Măng sông ren ngoài	ϕ 40 x 1-1/4"	đ/cái	**303,000**
812	Măng sông ren ngoài	ϕ 50 x 1-1/2"	đ/cái	**378,000**
813	Măng sông ren ngoài	ϕ 63 x 2"	đ/cái	**610,000**
e	**Tê ren trong**			
814	Tê ren trong	ϕ 20 x 1/2"	đ/cái	**42,600**
815	Tê ren trong	ϕ 25 x 1/2"	đ/cái	**45,600**
816	Tê ren trong	ϕ 25 x 3/4"	đ/cái	**66,500**
f	**Tê ren ngoài**			
817	Tê ren ngoài	ϕ 20 x 1/2"	đ/cái	**52,600**
818	Tê ren ngoài	ϕ 25 x 1/2"	đ/cái	**57,000**
819	Tê ren ngoài	ϕ 25 x 3/4"	đ/cái	**72,500**
g	**Rắc co ren trong**			
820	Rắc co ren trong	ϕ 20 x 1/2"	đ/cái	**90,600**
h	**Rắc co ren ngoài**			
821	Rắc co ren ngoài	ϕ 20 x 1/2"	đ/cái	**96,600**
822	Rắc co ren ngoài	ϕ 25 x 3/4"	đ/cái	**144,600**
823	Rắc co ren ngoài	ϕ 32 x 1"	đ/cái	**241,100**
824	Rắc co ren ngoài	ϕ 40 x 1-1/4"	đ/cái	**380,000**
825	Rắc co ren ngoài	ϕ50 x 1-1/2"	đ/cái	**606,000**
826	Rắc co ren ngoài	ϕ 63 x 2"	đ/cái	**843,800**
5	**Bàng giá nhựa HDPE Đệ Nhất PE100**	**Đk ngoài x độ dày (mm)**		
827	Ống HDPE Đệ Nhất	20x2,3	đ/m	**10,340**
828	Ống HDPE Đệ Nhất	25x2,3	đ/m	**13,200**
829	Ống HDPE Đệ Nhất	32x3,0	đ/m	**16,390**
830	Ống HDPE Đệ Nhất	40x3,7	đ/m	**33,330**
831	Ống HDPE Đệ Nhất	50x4,6	đ/m	**51,480**
832	Ống HDPE Đệ Nhất	63x4,7	đ/m	**67,650**
833	Ống HDPE Đệ Nhất	75x4,5	đ/m	**78,540**
834	Ống HDPE Đệ Nhất	90x4,3	đ/m	**91,630**
835	Ống HDPE Đệ Nhất	110x5,3	đ/m	**137,500**

836	Ống HDPE Đệ Nhất	125x6,0	đ/m	**175,780**	
837	Ống HDPE Đệ Nhất	140x6,7	đ/m	**220,000**	
838	Ống HDPE Đệ Nhất	160x7,7	đ/m	**288,420**	
839	Ống HDPE Đệ Nhất	180x8,6	đ/m	**362,560**	
840	Ống HDPE Đệ Nhất	200x9,6	đ/m	**449,130**	
841	Ống HDPE Đệ Nhất	225x10,8	đ/m	**567,600**	
842	Ống HDPE Đệ Nhất	250x11,9	đ/m	**694,650**	
843	Ống HDPE Đệ Nhất	280x13,4	đ/m	**876,810**	
844	Ống HDPE Đệ Nhất	315x15	đ/m	**1,101,870**	
845	Ống HDPE Đệ Nhất	355x16,9	đ/m	**1,398,980**	
C	**SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)**	**Mã sản phẩm**			
846	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	**1,820,000**	Doanh nghiệp tư nhân Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng. TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
847	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	**2,040,000**	
848		C-306VTN	đ/bộ	**2,250,000**	
849	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-504VTN	đ/bộ	**2,610,000**	
850		C-801VRN	đ/bộ	**3,645,000**	
851		C-702VRN	đ/bộ	**3,075,000**	
852	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay gạt	C-117VR	đ/bộ	**1,660,000**	
853	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay	C-117VRN	đ/bộ	**1,835,000**	
854	gạt, nắp êm.	C-711VRN	đ/bộ	**2,925,000**	
855	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, chống bám bẩn.	GC-504VR	đ/bộ	**2,605,000**	
856	Bàn cầu 2 khối cao cấp, 2 chế độ xả, nắp êm	C-907VN	đ/bộ	**5,740,000**	
857	Bàn cầu 2 khối cao cấp, xả tay gạt, nắp êm	C-927VN	đ/bộ	**5,140,000**	
858	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-900VRN	đ/bộ	**6,575,000**	
859	Bàn cầu 1 khối, xả tay gạt, nắp êm	C-918VN	đ/bộ	**6,650,000**	
860	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-909VN	đ/bộ	**7,550,000**	
861	Bàn cầu 1 khối, chống bám bẩn, chống khuẩn	GC-1008VN	đ/bộ	**9,635,000**	
862	Sen tắm nóng lạnh	BFV-903S	đ/bộ	**1,515,000**	
863	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-903S-2C	đ/bộ	**1,745,000**	
864	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-903S-1C	đ/bộ	**1,945,000**	
865	Sen tắm nóng lạnh	BFV-1003S	đ/bộ	**1,815,000**	
866	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-1003-2C	đ/bộ	**2,045,000**	
867	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-1003-1C	đ/bộ	**2,245,000**	
868	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-283S	đ/bộ	**2,545,000**	
869	Sen tắm đứng sử dụng cho bồn tắm vách kính	BFV-70S	đ/bộ	**8,525,000**	
XVI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**				
870	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	**19,125**	Công ty CP Hưng Việt, sđt 04.6683.8855; fax 04.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
871	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	**25,625**	
XVII	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN**				
A	**HUYỆN A LƯỚI**				
872	Xi măng Kim Đỉnh	PCB30	đ/tấn	**1,600,000**	
873	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,600**	
874	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,670**	
875	Xăng A92		đ/lít	**19,717**	

876	Dầu Diessel	0,05S	đ/lít	**16,365**	Tại huyện A Lưới
877	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	**15,000**	
878	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	**37,000**	
879	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	**17,000**	
880	Gạch Tuynen 2 lỗ 200	55x95x200	đ/viên	**1,200**	
881	Gạch Tuynen 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	**1,400**	
882	Gạch Tuynen 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	**1,600**	
883	Gạch Tuynen 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	**1,800**	
884	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	**2,200**	
885	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	**2,500**	
886	Gạch Tuynen đặc 200	55x95x200	đ/viên	**1,900**	
887	Gạch Tuynen đặc 200	6x10,5x20 cm	đ/viên	**2,100**	
888	Đá Base B (tại mỏ đá Thanh Bình An)	tại xã Sơn Thủy	đ/m3	**180,000**	Trên phương tiện và lệ phí bến bãi
889	Đá Base A (tại mỏ đá Thanh Bình An)	tại xã Sơn Thủy	đ/m3	**200,000**	
890	Đá hộc (tại mỏ đá Thanh Bình An)	tại xã Sơn Thủy	đ/m3	**205,000**	
891	Đá dăm (tại mỏ đá Thanh Bình An)	4x6 cm	đ/m3	**295,000**	
892	Đá dăm (tại mỏ đá Thanh Bình An)	2x4 cm	đ/m3	**315,000**	
893	Đá dăm (tại mỏ đá Thanh Bình An)	1x2 cm	đ/m3	**325,000**	
894	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	**120,000**	
895	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	**130,000**	
896	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	**110,000**	
897	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	**170,000**	
898	Đá cấp phối suối (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	**90,000**	
899	Cát xây và cát tô (tại bãi Hồng Bắc và Hồng Quảng)		đ/m3	**40,000**	
900	Cát đắp nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)		đ/m3	**30,000**	
901	Đất đắp nền (đất cấp 3)		đ/m3	**24,000**	Tại huyện A Lưới
902	Cây chống (tre cây)		đ/cây	**20,000**	
903	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bốc lên phương tiện	đ/m3	**3,210,000**	
B	**HUYỆN NAM ĐÔNG**				
904	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,600**	Trên địa bàn huyện
905	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,670**	
906	Dầu Diezel	0,05S	đ/lít	**16,365**	Tại huyện Nam Đông
907	Dầu hỏa		đ/lít	**16,142**	
908	Xăng A92		đ/lít	**19,717**	
909	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	**65,000**	
910	Đất đắp nền		đ/m3	**23,000**	
911	Sạn ngang		đ/m3	**90,000**	
912	Cấp phối suối (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	**33,000**	
913	Gỗ xẻ nhóm 2	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	**19,000,000**	
914	Gỗ xẻ nhóm 3	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	**8,900,000**	
915	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	**8,000,000**	
916	Gỗ xẻ nhóm 5 đến nhóm 8		đ/m3	**6,050,000**	
917	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	**3,020,000**	

918	Gạch Block	Tại nơi bán	viên	**3,500**	
C	**HUYỆN PHÚ LỘC**				
919	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,440**	Trên địa bàn huyện
920	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,510**	
921	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 30	đ/tấn	**1,400,000**	Tại Công ty CP Thương mại Phú Lộc (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
922	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 40	đ/tấn	**1,450,000**	
923	Thép cuộn Hòa Phát	Fi 6-8	đ/kg	**13,600**	
924	Thép buộc 0,1mm/cuộn		đ/kg	**20,000**	
925	Thép Hòa Phát Fi10	L=11,7 m	đ/cây	**86,000**	
926	Thép Hòa Phát Fi12	L=11,7 m	đ/cây	**135,000**	
927	Thép Hòa Phát Fi14	L=11,7 m	đ/cây	**185,000**	
928	Thép Hòa Phát Fi16	L=11,7 m	đ/cây	**235,000**	
929	Cát san nền		đ/m3	**70,000**	Giá trung bình tại các địa phương trên địa bàn huyện, chưa bao gồm phí vận chuyển
930	Cát xây		đ/m3	**110,000**	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền, trên phương tiện bên mua
931	Cát sạn lộn		đ/m3	**115,000**	
932	Đá dăm 1x2		đ/m3	**300,000**	Mỏ đá Lộc Điền (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
933	Đá dăm 2x4		đ/m3	**290,000**	
934	Đá dăm 4x6		đ/m3	**240,000**	
935	Cấp phối 25		đ/m3	**220,000**	
936	Cấp phối 37,5		đ/m3	**200,000**	
937	Đá hộc		đ/m3	**200,000**	
938	Đá 0,5x1		đ/m3	**200,000**	
939	Đá bột		đ/m3	**120,000**	
940	Đá dăm 1x2		đ/m3	**300,000**	Tại mỏ Thừa Lưu (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
941	Đá dăm 2x4		đ/m3	**290,000**	
942	Đá dăm 4x6		đ/m3	**250,000**	
943	Đá 0,5x1		đ/m3	**250,000**	
944	Cấp phối 37,5		đ/m3	**190,000**	
945	Cấp phối 25		đ/m3	**180,000**	
946	Đá hộc		đ/m3	**180,000**	
D	**HUYỆN PHONG ĐIỀN**				
947	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,330**	An Lỗ, xã Phong Hiền
948	Xi măng Kim Đỉnh	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,400**	
949	Xi măng Kim Đỉnh	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,370**	
950	Xi măng Bỉm Sơn	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,600**	
951	Xi măng Bỉm Sơn	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,550**	
952	Thép cây D6, L=11,7m	Thép Việt Úc	đ/kg	**13,000**	An Lỗ, xã Phong Hiền
953	Thép cây D8, L=11,7m		đ/kg	**13,000**	
954	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	**12,800**	
955	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	**12,800**	
956	Gạch Tuynel thẻ nhỏ		đ/viên	**1,600**	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
957	Gạch Tuynel thẻ lớn		đ/viên	**1,800**	
958	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ		đ/viên	**2,000**	
959	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2		đ/viên	**1,300**	
960	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn		đ/viên	**2,450**	
961	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2		đ/viên	**1,500**	
962	Cát nền		đ/m3	**70,000**	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền, trên phương tiện bên mua
963	Cát xây, tô		đ/m3	**70,000**	
964	Đá dăm 1x2		đ/m3	**280,000**	Trên phương tiện
965	Bờ Lô	10x20x40 cm	viên	**3,700**	Thị trấn Phong Điền

966	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	**37,000**	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền
967	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	**42,000**	
968	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	**48,000**	
E	**THỊ XÃ HƯƠNG THỦY**				
969	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,440**	Trên địa bàn huyện
970	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,510**	
971	Gạch đặc Tuynen	6x10,5x22 cm	đ/viên	**1,980**	Tại nhà máy gạch tuynen, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
972	Gạch đặc Tuynen	6x9,5x20 cm	đ/viên	**1,760**	
973	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	**2,565**	
974	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	**1,560**	
975	Cát vàng		đ/m3	**90,000**	Tại bãi Khe Lụ, Thủy Bằng, trên phương tiện bên mua
976	Đá 1x2		đ/m3	**300,000**	Tại bãi đá Dạ Lê, đường Tỉnh lộ 7 - Km5+00, trên phương tiện bên mua
977	Đá 2x4		đ/m3	**290,000**	
978	Đá 4x6		đ/m3	**270,000**	
979	Đá 0,5x1		đ/m3	**240,000**	
980	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	**220,000**	
981	Đá cấp phối Dmax=25mm		đ/m3	**250,000**	
F	**HUYỆN PHÚ VANG**				
982	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 30 đóng bao	đ/kg	**1,475**	Tại huyện Phú Vang
983	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 40 đóng bao	đ/kg	**1,550**	
984	Xi măng Bỉm Sơn	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,750**	
985	Xi măng Bỉm Sơn	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,790**	
986	Xi măng Nghi Sơn	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,850**	
987	Xi măng Long Thọ	PCB 30B đóng bao	đ/kg	**1,250**	
988	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,440**	Trên địa bàn huyện
989	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,510**	
990	Cát xây		đ/m3	**85,175**	Lấy tại Bãi Phú Thượng và Vĩ Dạ, trên phương tiện bên mua
991	Sạn ngang 2x4	2x4 cm	đ/m3	**185,000**	
992	Sạn ngang 4x6	4x6 cm	đ/m3	**205,000**	
993	Đá dăm 1x2		đ/m3	**325,000**	
994	Đá dăm 2x4		đ/m3	**315,000**	
995	Bờ lô xi măng 10x20x30	10x20x30 cm	đ/viên	**3,550**	Tại huyện Phú Vang
996	Bờ lô xi măng 10x20x40	10x20x40 cm	đ/viên	**4,100**	
997	Gạch tuy nen đặc 60x95x200	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	**1,950**	
998	Gạch tuy nen 6 lỗ 95x135x200	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	**2,550**	
G	**HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**				
999	Xi măng Kim Đỉnh	PCB30	đ/kg	**1,375**	Tại huyện Quảng Điền
1000	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,350**	
1001	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,420**	
1002	XM trắng		đ/kg	**3,500**	
1003	Gạch Tuynen đặc nhỏ		đ/viên	**2,200**	
1004	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ		đ/viên	**2,500**	
1005	Gạch lát Terazzo đen		đ/viên	**9,500**	
1006	Gạch lát Terazzo xanh		đ/viên	**11,100**	
1007	Gạch lát Terazzo đỏ		đ/viên	**10,200**	
1008	Gạch lát Terazzo vàng		đ/viên	**10,200**	
1009	Fibrocemant Long Thọ 1,2m		đ/tấm	**36,000**	
1010	Fibrocemant Long Thọ 1,5m		đ/tấm	**42,000**	
1011	Fibrocemant Long Thọ 1,8m		đ/tấm	**48,000**	
1012	Thép buộc		đ/kg	**18,000**	

1013	Thép Fi6, Fi8 Hòa Phát		đ/kg	**14,000**	
1014	Thép Fi10 Hòa Phát		đ/cây	**92,000**	
1015	Thép Fi12 Hòa Phát		đ/cây	**140,000**	
1016	Thép Fi14 Hòa Phát		đ/cây	**190,000**	
1017	Thép Fi16 Hòa Phát		đ/cây	**247,000**	
1018	Kẽm gai 3,5mm + B40		đ/kg	**20,000**	
1019	Keo dán nhựa PVC		đ/ống	**5,000**	
1020	Keo dán gạch		đ/kg	**20,000**	
1021	Sơn mài		đ/kg	**40,000**	
1022	Bồn cầu inox (C108VR)		đ/bộ	**2,200,000**	
1023	Bồn cầu inox (C306VR)		đ/bộ	**2,300,000**	
H	**HUYỆN HƯƠNG TRÀ**				
1024	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 30 đóng bao	đ/kg	**1,400**	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD trên địa bàn thị xã Hương Trà
1025	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 40 đóng bao	đ/kg	**1,550**	
1026	Xi măng Bỉm Sơn	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,750**	
1027	Xi măng Bỉm Sơn	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,800**	
1028	Xi măng Nghi Sơn	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,850**	
1029	Xi măng Long Thọ	PCB 30B đóng bao	đ/kg	**1,250**	
1030	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,400**	Trên địa bàn huyện
1031	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,470**	
1032	Cát xây		đ/m3	**60,000**	Bãi thuộc phường Hương Vân, trên phương tiện bên mua
1033	Sạn ngang		đ/m3	**190,000**	
1034	Đá dăm 1x2		đ/m3	**320,000**	Tại bãi (thôn Hiệp Khánh, phường Hương Văn, TX Hương Trà) của Cty CP Trường Sơn, trên phương tiện bên mua
1035	Đá dăm 2x4		đ/m3	**310,000**	
1036	Đá dăm 4x6		đ/m3	**270,000**	
1037	Đá dăm 2,5x5		đ/m3	**270,000**	
1038	Đá hộc thô mỏ Khe Đáy		đ/m3	**150,000**	
1039	Đá 0,5-1		đ/m3	**240,000**	
1040	Bột đá		đ/m3	**120,000**	
1041	Bờ lô xi măng 10x20x40	10x20x40 cm	đ/viên	**3,100**	Tại cửa hàng KD
1042	Gạch tuy nen đặc	6x9,5x20 cm	đ/viên	**1,850**	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1043	Gạch rỗng 6 lỗ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	**2,400**	
1044	Gạch rỗng 6 lỗ 1/2 nhỏ	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	**1,550**	
1045	Gạch rỗng 6 lỗ 1/2 lớn	10,5x15x11 cm	đ/viên	**1,650**	